

Số: 47/TB-MPC25

Cà Mau, ngày 29 tháng 10 năm 2025

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú thực hiện công bố thông tin Báo Cáo Tài Chính Công ty mẹ quý 3 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

#### **1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú**

- Mã chứng khoán: MPC
- Địa chỉ: Khu công nghiệp phường 8, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau
- Điện thoại liên hệ/Tel: (+84) 290-383-9391 Fax: (+84) 290-366-8795
- Email: [minhphu@minhphu.com](mailto:minhphu@minhphu.com) Website: <https://minhphu.com/>

#### **2. Nội dung thông tin công bố**

##### **- Báo Cáo Tài Chính Công ty mẹ quý 3 năm 2025**

- ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

##### **- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:**

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

- ☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- ☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

- ☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- ☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

- ☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- ☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/10/2025  
tại đường dẫn: [minhphu@minhphu.com](mailto:minhphu@minhphu.com)

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC công ty mẹ quý 3 năm 2025
- Văn bản giải trình

**Đại diện tổ chức**

Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LAM NGỌC HƯƠNG

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/9/2025	1/1/2025
1		2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>		<b>3,880,468,623,497</b>	<b>2,826,446,437,492</b>
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)					
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>73,585,126,856</b>	<b>349,195,011,952</b>
1.	Tiền	111		73,585,126,856	61,195,011,952
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	288,000,000,000
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>3,226,036,394</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	5,535,941,176	8,806,789,411
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	5(a)	(5,535,941,176)	(5,580,753,017)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	-	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2,175,697,843,831</b>	<b>1,283,754,653,376</b>
1.	Phải thu khách hàng	131	6(a)	1,503,923,182,957	997,127,050,609
2.	Trả trước cho người bán	132		47,969,783,948	42,713,614,460
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	302,140,000,000	170,700,000,000
6.	Các khoản phải thu khác	136	8	321,664,876,926	73,213,988,307
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>1,457,568,369,103</b>	<b>1,107,284,399,614</b>
1.	Hàng tồn kho	141		1,480,718,174,464	1,107,284,399,614
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(23,149,805,361)	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>173,617,283,707</b>	<b>82,986,336,156</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	4,021,522,249	3,602,036,750
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		165,220,233,629	74,540,245,805
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	4,375,527,829	4,844,053,601
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-





**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ**  
Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ III NĂM 2025**

<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>		<b>4,457,955,074,323</b>	<b>4,667,906,824,436</b>
<b>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>					
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			<b>(9,485,495,710)</b>	<b>(9,485,495,710)</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215			-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	9		(9,485,495,710)	(9,485,495,710)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>			<b>199,242,745,020</b>	<b>214,198,579,977</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13		<b>184,173,222,917</b>	<b>197,880,031,849</b>
- Nguyên giá	222			639,345,229,459	634,051,735,152
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			(455,172,006,542)	(436,171,703,303)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-	-
- Nguyên giá	225			-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	14		<b>15,069,522,103</b>	<b>16,318,548,128</b>
- Nguyên giá	228			35,848,801,130	35,848,801,130
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			(20,779,279,027)	(19,530,253,002)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			-	-
- Nguyên giá	231			-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	15		<b>88,755,602,564</b>	<b>82,611,181,002</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			88,755,602,564	82,611,181,002
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			<b>4,149,276,826,406</b>	<b>4,346,485,153,270</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	5(c)		5,934,512,034,231	5,921,502,034,231
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5(c)		3,900,000,000	3,900,000,000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	5(d)		6,500,000,000	11,500,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	5(c)		(1,795,635,207,825)	(1,590,416,880,961)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			<b>30,165,396,043</b>	<b>34,097,405,897</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16		29,645,577,910	33,577,587,764
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			519,818,133	519,818,133
3. Tài sản dài hạn khác	268			-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>			<b>8,338,423,697,820</b>	<b>7,494,353,261,928</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ**  
Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ III NĂM 2025**

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/9/2025	1/1/2025
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>3,037,196,570,818</b>	<b>2,399,917,252,003</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>3,037,196,570,818</b>	<b>2,399,917,252,003</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17(a)	627,342,341,122	127,153,479,900
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		345,935,712,664	231,646,292,794
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	19,061,440,263	9,342,099,886
4.	Phải trả người lao động	314		46,622,121,063	56,958,161,021
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,995,986,533	2,426,725,516
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	19	22,073,800,770	299,408,566,563
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	1,967,012,079,249	1,627,445,939,754
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	6,153,089,154	45,535,986,569
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		-	-
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

12/3  
**T. C. AN PHU**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ**  
Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ III NĂM 2025**

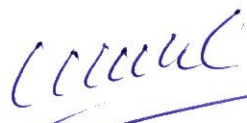
	<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>5,301,227,127,002</b>	<b>5,094,436,009,925</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>5,301,227,127,002</b>	<b>5,094,436,009,925</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		4,010,930,000,000	4,009,383,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4,010,930,000,000	4,009,383,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		292,143,085,865	292,269,641,421
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	24	10,519,663,080	62,592,983,652
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	987,634,378,057	730,190,384,852
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		785,674,540,763	695,061,316,930
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		201,959,837,294	35,129,067,922
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>8,338,423,697,820</b>	<b>7,494,353,261,928</b>

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2025

Người lập



**Lê Quang Huy**  
Kế toán tổng hợp



**Lưu Minh Trung**  
Kế toán trưởng



**Lê Văn Điệp**

Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	QUÝ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
				2025	2024	2025	2024
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	25	2,062,356,174,879	2,700,435,320,245	5,671,888,142,298	6,244,076,355,254
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		160,652,800		5,921,008,744	36,658,389,285
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		2,062,195,522,079	2,700,435,320,245	5,665,967,133,554	6,207,417,965,969
4.	Giá vốn hàng bán	11	26	1,790,921,823,245	2,497,989,526,379	4,954,669,910,016	5,724,293,665,330
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		271,273,698,834	202,445,793,866	711,297,223,538	483,124,300,639
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	18,091,361,910	318,908,703,781	96,663,370,211	368,222,486,208
7.	Chi phí tài chính	22	28	100,285,415,907	146,703,741,761	303,485,907,843	323,190,312,476
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		21,276,651,806	18,723,038,749	56,302,566,537	51,110,421,563
8.	Chi phí bán hàng	25	29	79,207,442,772	151,334,650,969	222,365,229,925	321,901,977,240
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	20,063,647,508	26,482,872,077	65,736,868,288	74,398,614,970
10.	Lợi nhuận thuần từ h.động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		89,808,554,557	196,833,232,840	216,372,587,693	131,855,882,161
11.	Thu nhập khác	31		2,653,835,666	2,968,545,133	4,702,508,996	5,156,507,242
12.	Chi phí khác	32		320,449,408	1,515,906,771	680,388,936	1,879,110,648
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,333,386,258	1,452,638,362	4,022,120,060	3,277,396,594
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		92,141,940,815	198,285,871,202	220,394,707,753	135,133,278,755
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		18,434,870,459	-	18,434,870,459	-
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	(300,420,848)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		73,707,070,356	198,285,871,202	201,959,837,294	135,433,699,603

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2025

Người lập

Lê Quang Huy

Kế toán tổng hợp

Người duyệt

Kế toán trưởng

Lưu Minh Trung



Lê Văn Điệp

Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
				2025	2024
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		220,394,707,753	135,133,278,755
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		28,159,341,095	29,380,485,403
-	Các khoản dự phòng	03		228,323,320,384	187,411,726,858
-	Lãi lỗ từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	04		(1,240,714,597)	(130,793,920)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		(1,187,156,425)	(329,650,654)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06		(324,980,115,272)	(343,723,620,378)
-	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	07		60,767,690,764	51,110,421,563
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				
	trước thay đổi vốn lưu động	08		210,237,073,702	58,851,847,627
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(601,010,789,196)	(862,788,142,834)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(373,433,774,850)	154,529,081,150
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		554,406,034,012	324,386,670,740
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,512,524,355	2,667,799,136
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(4,465,124,227)	(51,110,421,563)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(29,387,396,569)	(37,842,379,521)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(240,141,452,773)	(411,305,545,265)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.5	(19,410,149,103)	(18,639,766,520)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1,302,936,000	566,781,820
3.	Tiền chi cho vay, gửi kỳ hạn, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(187,000,000,000)	(84,300,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		55,560,000,000	77,083,309,684
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(13,010,000,000)	(272,790,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		72,111,980,684	341,016,240,593
8.	Tiền thu từ đầu tư trái phiếu	28		5,000,000,000	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(85,445,232,419)	42,936,565,577

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
				2025	2024
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.8	1,547,000,000	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, chi phí phát hành cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5,338,692,748,187	5,359,480,320,332
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4,999,294,523,851)	(5,192,961,274,263)
5.	Tiền chi khác hoạt động tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(292,174,810,424)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		48,770,413,912	166,519,046,069
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(276,816,271,280)	(201,849,933,619)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	349,195,011,952	295,636,710,483
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,206,386,184	(2,049,317,870)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	73,585,126,856	91,737,458,994

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2025

Người lập  
  
Lê Quang Huy  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt  
  
Lưu Minh Trung  
Kế toán trưởng

Người duyệt  
  
  
Lê Văn Điệp  
Phó Tổng Giám đốc  




## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

### 1 Đơn vị báo cáo

#### (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp ngày 23 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ theo Quyết định số 813/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán cho công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) với mã giao dịch là MPC.

#### (b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

#### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty trong vòng 12 tháng.

#### (d) Cấu trúc tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty có 16 công ty con và 1 công ty liên kết được liệt kê trong Thuyết minh 6(c).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty có 6.266 nhân viên (1/1/2025: 6.274 nhân viên).

### 2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

#### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

#### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

#### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

#### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

### 3 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

#### (a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo bình quân tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư vào trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(iii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng trực tiếp ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
Phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
Dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 43 năm đến 50 năm.

**(ii) Phần mềm máy tính**

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm đến 10 năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí phát sinh liên quan đến việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng chưa hoàn tất. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 48 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

**(j) Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.



**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng, trừ các khoản dự phòng đã được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(l) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Thu nhập lãi tiền gửi**

Thu nhập lãi tiền gửi

**(iii) Thu nhập cổ tức**

Doanh thu cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.



**(p) Chi phí vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(q) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được trình bày theo hoạt động kinh doanh.

**(r) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các cổ đông và các công ty con và công ty liên kết của các cổ đông này.

**(s) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4	Tiền và các khoản tương đương tiền	30/9/2025	1/1/2025	
	Tiền mặt	2,826,548,324	2,304,301,241	
	Tiền gửi ngân hàng	70,758,578,532	58,890,710,711	
	Các khoản tương đương tiền (*)		288,000,000,000	
	Cộng	73,585,126,856	349,195,011,952	
	(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng			
5	Các khoản đầu tư tài chính	30/9/2025	1/1/2025	
(a)	Chương khoản kinh doanh			
	- Cổ phiếu (*)	5,535,941,176	8,806,789,411	
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(5,535,941,176)	(5,580,753,017)	
	Cộng	-	3,226,036,394	
	(*) Chi tiết cổ phiếu nắm giữ :			
	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Việt Nam	1/1/2025	Giá trị (VND)	Dự phòng
	Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 8	18	30/9/2025	30/9/2025
	Công ty Cổ phần cơ điện lạnh REE	112,000	-	-
	Công ty CP công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam	19	5,263,000,000	(5,263,000,000)
	Công ty cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	18,823	-	80,000
	Cộng	163,646	272,941,176	(272,941,176)
		294,506	3,270,588,235	
		130,823	5,535,941,176	(5,535,941,176)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Công ty con

CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỦY SẢN MINH PHÁT  
CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỦY SẢN MINH QUÍ  
CÔNG TY TNHH MTV CHUỐI CUNG ỨNG THỦY SẢN MINH PHÚ  
CÔNG TY TNHH THỦY HẢI SẢN MINH PHÚ KIẾN GIANG  
CÔNG TY TNHH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN MINH PHÚ - LỘC AN  
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT GIÓNG THỦY SẢN MINH PHÚ  
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ PHẨM SINH HỌC MINH PHÚ  
CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM XANH MINH PHÚ  
CÔNG TY TNHH TÔM CHỨNG NHẬN MINH PHÚ  
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO MINH PHÚ  
CÔNG TY TNHH XUẤT KHẨU THỦY SẢN MINH PHÚ  
CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ OTANICS  
CÔNG TY TNHH THỨC ĂN TÔM XANH MINH PHÚ  
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MINH PHÚ HẬU GIANG  
MSEAFood CORPORATION  
EBISUMO LOGISTICS CO., LTD.  
Cộng

Địa chỉ	% Sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
TỈNH CÀ MAU - VIỆT NAM	99,17%	595,000,000,000	
TỈNH CÀ MAU - VIỆT NAM	99,5%	199,000,000,000	
TỈNH HẬU GIANG - VIỆT NAM	100%	20,000,000,000	
TỈNH KIẾN GIANG - VIỆT NAM	99,89%	1,217,050,000,000	(763,175,079,156)
TỈNH BR-VT - VIỆT NAM	100%	1,020,000,000,000	(881,976,025,641)
TỈNH NINH THUẬN - VIỆT NAM	99,775%	269,550,000,000	(144,405,348,374)
TỈNH CÀ MAU - VIỆT NAM	100%	10,000,000,000	
TỈNH HẬU GIANG - VIỆT NAM	100%	39,500,000,000	
TỈNH CÀ MAU - VIỆT NAM	66,667%	4,000,000,000	
TỈNH KIẾN GIANG - VIỆT NAM	100%	339,700,000,000	(6,078,754,654)
TỈNH CÀ MAU - VIỆT NAM	100%	2,000,000,000	
TỈNH CÀ MAU - VIỆT NAM	51%	51,000,000	
TỈNH HẬU GIANG - VIỆT NAM	99,09%	100,000,000,000	
TỈNH HẬU GIANG - VIỆT NAM	98,27%	1,784,399,634,231	
HOA KỲ	90%	323,162,400,000	
TOKYO	100%	11,099,000,000	
		5,934,512,034,231	(1,795,635,207,825)

TP HCM - Việt Nam

49%  
3,900,000,000

Công ty liên kết

Công ty TNHH DV kỹ thuật nuôi trồng thủy sản  
Minh phú Aquamekong



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Công ty con

Công ty con	Địa chỉ	% Sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỦY SẢN MINH PHÁT	TỈNH CÀ MAU - VIỆT NAM	99,17%	595,000,000,000	
CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỦY SẢN MINH QUÍ	TỈNH CÀ MAU - VIỆT NAM	99,5%	199,000,000,000	
CÔNG TY TNHH MTV CHUỐI CUNG ƯNG THỦY SẢN MINH PHÚ	TỈNH HẬU GIANG - VIỆT NAM	100%	20,000,000,000	
CÔNG TY TNHH THỦY HẢI SẢN MINH PHÚ KIẾN GIANG	TỈNH KIẾN GIANG - VIỆT NAM	99,89%	1,217,050,000,000	(646674196336)
CÔNG TY TNHH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN MINH PHÚ - LỘC AN	TỈNH BR-VT - VIỆT NAM	100%	1,020,000,000,000	(793258581596)
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT GIÓNG THỦY SẢN MINH PHÚ	TỈNH NINH THUAN - VIỆT NAM	99,775%	264,040,000,000	(144405348375)
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ PHẨM SINH HỌC MINH PHÚ	TỈNH CÀ MAU - VIỆT NAM	100%	10,000,000,000	
CÔNG TY TNHH TÔM CHỨNG NHẬN MINH PHÚ	TỈNH HẬU GIANG - VIỆT NAM	100%	39,500,000,000	
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO MINH PHÚ	TỈNH CÀ MAU - VIỆT NAM	66,667%	4,000,000,000	
CÔNG TY TNHH XUẤT KHẨU THỦY SẢN MINH PHÚ	TỈNH KIẾN GIANG - VIỆT NAM	100%	332,200,000,000	(6078754654)
CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ OTANICS	TỈNH CÀ MAU - VIỆT NAM	100%	2,000,000,000	
CÔNG TY TNHH THỨC ĂN TÔM XANH MINH PHÚ	TỈNH CÀ MAU - VIỆT NAM	51%	51,000,000	
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MINH PHÚ HẬU GIANG	TỈNH HẬU GIANG - VIỆT NAM	99,09%	100,000,000,000	
MSEAFOOD CORPORATION	TỈNH HẬU GIANG - VIỆT NAM	98,27%	1,784,399,634,231	
EBISUMO LOGISTICS CO., LTD.	HOA KỲ	90%	323,162,400,000	
Cộng	TOKYO	100%	11,099,000,000	
			5,921,502,034,231	(1,590,416,880,961)

Công ty liên kết

Công ty TNHH DV kỹ thuật nuôi trồng thủy sản	TP HCM - Việt Nam	49%
Minh phú Aquamekong		

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	30/9/2025	1/1/2025
Trái phiếu ngân hàng VietinBank (*)	6,500,000,000	11,500,000,000
	6,500,000,000	11,500,000,000

(\*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam phát hành gồm :

Trái phiếu không chuyển đổi mệnh giá 5 tỷ VND phát hành ngày 30 tháng 07 năm 2020, đến hạn hoàn trả ngày 30 tháng 07 năm 2030.

Trái phiếu không chuyển đổi mệnh giá 5 tỷ VND phát hành ngày 18 tháng 11 năm 2021, đến hạn hoàn trả ngày 18 tháng 11 năm 2031.

Trái phiếu không chuyển đổi mệnh giá 1,5 tỷ VND phát hành ngày 20 tháng 07 năm 2023, đến hạn hoàn trả ngày 20 tháng 07 năm 2031.

Ngày 30 tháng 07 năm 2025 công ty được nhận gốc trái phiếu không chuyển đổi trước hạn do Ngân Hàng Thương Mại cổ phần công thương Việt nam phát hành ngày 30 tháng 07 năm 2020 mệnh giá 5 tỷ VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ**  
**Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ III NĂM 2025**

<b>6 Phải thu của khách hàng</b>	<b>30/9/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
<b>(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn</b>		
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	591,466,541,944	266,067,146,918
Công ty Cổ phần Mseafood	335,027,295,210	226,962,359,273
EBISUMO LOGISTICS CO.,LTD	57,240,732,454	38,774,030,268
Các khách hàng khác	520,188,613,349	465,323,514,150
	<b>1,503,923,182,957</b>	<b>997,127,050,609</b>

<b>(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan</b>	<b>30/9/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	591,466,541,944	266,067,146,918
Mseafood Corporation	335,027,295,210	226,962,359,273
Công ty TNHH Kho vận Ebisumo	57,240,732,454	38,774,030,268
Công ty TNHH Thực phẩm xanh Minh Phú	4,485,188,715	-
Công ty TNHH Xuất Khẩu Thủy Sản Minh Phú	22,000,000	44,000,000

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và phải thu trong vòng 15-90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn

<b>7 Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>30/9/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
Cho Vay (*)	302,140,000,000	170,700,000,000

(\*) Là khoản cho Công ty con vay để bổ sung vốn phục vụ cho hoạt động nuôi trồng thủy sản thời hạn 1 năm, lãi suất 6%/năm

<b>8 Các khoản phải thu khác</b>	<b>30/9/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
Thu nhập lãi tiền gửi, cho vay phải thu	1,324,400,548	110,000
Ký quỹ ngắn hạn (*)	450,000,000	450,000,000
Cổ tức phải thu từ công ty con (**)	314,745,472,895	63,201,628,855
Tạm ứng	1,679,363,208	1,551,426,982
Phải thu khác	3,465,640,275	8,010,822,470
<b>Cộng</b>	<b>321,664,876,926</b>	<b>73,213,988,307</b>

(\*) Khoản ký quỹ ngắn hạn cho Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau liên quan đến các dự án đầu tư mở rộng và xây dựng nhà máy của Tập đoàn .

(\*\*) Theo nghị quyết 3009NQ.ĐHĐCĐ/MPHG24 công ty đã thực hiện cản trừ công nợ tiền cổ tức phát sinh từ công ty cổ phần thủy sản Minh Phú Hậu Giang phải trả cho công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú với công nợ hàng hóa dịch vụ với số tiền khoản 270 tỷ VND. Đến ngày 30/06/2025 Ban lãnh đạo tập đoàn chỉ đạo điều chỉnh khoản cản trừ công nợ cổ tức này, không thực hiện cản trừ vào công nợ hàng hóa dịch vụ nữa vì vậy nghiệp vụ phát sinh sẽ tiếp diễn thành khoản cổ tức mà công ty cổ phần thủy sản Minh Phú Hậu Giang phải trả cho công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú để có nguồn vốn để chi đầu tư và chi các khoản cần thiết khác trong tập đoàn.

<b>9 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>					<b>Dự phòng</b>
<b>Nợ quá hạn</b>	<b>Số ngày quá hạn</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Số dự phòng</b>	<b>Số đã hoàn nhập</b>	<b>30/9/2025</b>
H.T. Foods Pvt Ltd	Trên 2 năm	9,485,495,710	(9,485,495,710)	-	(9,485,495,710)
<b>10 Hàng tồn kho</b>		<b>30/9/2025</b>		<b>1/1/2025</b>	
		<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ		402,486,729,958	-	87,336,842,779	-
Thành phẩm, hàng hóa		1,078,231,444,506	(23,149,805,361)	1,019,947,556,835	-
<b>Cộng</b>		<b>1,480,718,174,464</b>	<b>(23,149,805,361)</b>	<b>1,107,284,399,614</b>	<b>-</b>

Tất cả hàng tồn kho dùng để thế chấp tại các ngân hàng thương mại để đảm bảo cho các khoản vay của tập đoàn (thuyết minh số 20)

**Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau :**

<b>Số đầu năm</b>	-
Tăng trong kỳ	(23,149,805,361)
Hoàn nhập trong kỳ	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(23,149,805,361)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ**  
Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ III NĂM 2025**

**11 Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm thiết bị văn phòng, công cụ và dụng cụ được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa 01 năm.

**12 Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cần trừ	Số dư cuối kỳ
Thuế nhập khẩu	761,228,693	(6,765,808)	33,989,946	(7,121,903)	781,330,928
Thuế TNDN	205,671,630	-	-	(205,671,630)	-
Thuế khác	3,877,153,278	(174,610,932)	-	(108,345,445)	3,594,196,901
<b>Cộng</b>	<b>4,844,053,601</b>	<b>(181,376,740)</b>	<b>33,989,946.00</b>	<b>(321,138,978)</b>	<b>4,375,527,829</b>

**13 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	198,303,234,036	320,455,917,659	94,274,327,767	21,018,255,690	634,051,735,152
Tăng trong kỳ	1,921,581,853	8,682,999,788	250,000,000	2,411,145,900	13,265,727,541
Mua mới	1,921,581,853	7,485,757,426	250,000,000	2,411,145,900	6,289,220,138
XDCB hoàn thành	-	1,197,242,362	-	-	1,197,242,362
Giảm trong kỳ	-	(7,972,233,234)	-	-	(7,972,233,234)
Thanh lý	-	(7,972,233,234)	-	-	(7,972,233,234)
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>200,224,815,889</b>	<b>321,166,684,213</b>	<b>94,524,327,767</b>	<b>23,429,401,590</b>	<b>639,345,229,459</b>
Giá trị hao mòn	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	110,875,510,177	253,131,053,818	55,284,109,898	16,881,029,410	436,171,703,303
Tăng trong kỳ	6,694,249,357	14,248,702,295	5,157,012,684	810,350,734	26,910,315,070
Khấu hao trong kỳ	6,694,249,357	14,248,702,295	5,157,012,684	810,350,734	26,910,315,070
Giảm trong kỳ	-	(7,910,011,831)	-	-	(7,910,011,831)
Thanh lý	-	(7,910,011,831)	-	-	(7,910,011,831)
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>117,569,759,534</b>	<b>259,469,744,282</b>	<b>60,441,122,582</b>	<b>17,691,380,144</b>	<b>455,172,006,542</b>
Giá trị còn lại	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	87,427,723,859	67,324,863,841	38,990,217,869	4,137,226,280	197,880,031,849
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>82,655,056,355</b>	<b>61,696,939,931</b>	<b>34,083,205,185</b>	<b>5,738,021,446</b>	<b>184,173,222,917</b>

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (thuyết minh số 20)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ  
Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ III NĂM 2025

**14 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm & TSVH khác	Cộng
Số đầu năm	14,464,359,012	21,384,442,118	35,848,801,130
Tăng trong kỳ	-	-	-
Mua mới	-	-	-
XDCB hoàn thành	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	14,464,359,012	21,384,442,118	35,848,801,130
<b>Giá trị hao mòn</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm &amp; TSVH khác</b>	<b>Cộng</b>
Số đầu năm	5,814,550,004	13,715,702,998	19,530,253,002
Tăng trong kỳ	139,156,008	1,109,870,017	1,249,026,025
Khấu hao trong kỳ	139,156,008	1,109,870,017	1,249,026,025
Giảm trong kỳ	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	5,953,706,012	14,825,573,015	20,779,279,027
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	<b>Phần mềm &amp; TSVH khác</b>	<b>Cộng</b>
Số đầu năm	8,649,809,008	7,668,739,120	16,318,548,128
Số cuối kỳ	8,510,653,000	6,558,869,103	15,069,522,103

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (thuyết minh số 20)

**15 Tài sản dở dang dài hạn**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	
Số đầu năm	82,611,181,002
Tăng trong kỳ	7,341,663,924
Chuyển sang tài sản hữu hình	(1,197,242,362)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-
Chuyển vào chi phí trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	88,755,602,564

**16 Tài sản dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn	
Số đầu năm	33,577,587,764
Tăng trong kỳ	2,945,646,866
Chuyển sang từ XDCB dở dang	-
Phân bổ trong kỳ	(6,877,656,720)
Số dư cuối kỳ	29,645,577,910

Các chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu bao gồm các loại: Công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng chưa kết chuyển hết, được phân bổ dần trong khoảng thời gian từ 1 năm đến 3 năm.



17 Các khoản phải trả người bán  
(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

Nhà Cung cấp	30/9/2025		1/1/2025	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
CTy TNHH Chế Biến Thủy Sản Minh Quý	25,880,000,000	25,880,000,000	23,240,000,000	23,240,000,000
CTy TNHH ITV CCU thủy sản Minh Phú	2,636,914,285	2,636,914,285	1,307,405,340	1,307,405,340
CTY CỔ PHẦN HẠNH MINH THI-LONG AN	5,997,673,998	5,997,673,998	5,054,605,437	5,054,605,437
Công Ty TNHH Công Nghệ Cao Châu Âu	3,643,920,000	3,643,920,000	2,205,072,720	2,205,072,720
CÔNG TY TNHH CJ FOODS VIỆT NAM	1,315,432,440	1,315,432,440	2,205,072,720	2,205,072,720
Nhà cung cấp khác	587,868,400,399	587,868,400,399	93,141,323,683	93,141,323,683
Cộng	627,342,341,122	627,342,341,122	127,153,479,900	127,153,479,900

(b) Phải trả người bán là bên liên quan

	30/9/2025		1/1/2025	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Cty TNHH Chế Biến Thủy Sản Minh Quý	25,880,000,000	25,880,000,000	23,240,000,000	23,240,000,000
Cty TNHH THS Minh Phú Kiên Giang	663,163,400	663,163,400	13,788,904,193	13,788,904,193
Cty TNHH SX Giống TS Minh Phú.	83,612,344	83,612,344	77,537,477	77,537,477
Cty TNHH MTV CCU Thủy Sản Minh Phú	2,636,914,285	2,636,914,285	1,307,405,340	1,307,405,340
Cty TNHH xã hội tôm chứng nhận Minh Phú	4,863,392,735	4,863,392,735	4,115,618,462	4,115,618,462
Cty TNHH XK Thủy Sản Minh Phú	1,815,922,097	1,815,922,097	1,304,587,754	1,304,587,754

Khoản phải trả các công ty con liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và hoàn trả khi có yêu cầu

18 Thuế phải nộp Ngân Sách Nhà Nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đã cần trừ	Số dư cuối kỳ
Thuế TNDN		18,229,198,829			18,229,198,829
Thuế TNCN	9,342,099,886	4,840,525,244	(13,350,383,696)		832,241,434
Thuế GTGT	-				-
Thuế khác					-
Cộng	9,342,099,886	23,069,724,073	(13,350,383,696)	-	19,061,440,263

19 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/9/2025	1/1/2025
Cổ tức phải trả		292,174,810,424
Phải trả liên quan đến chương trình ESOP		3,876,249,725
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BHTN, kinh phí công đoàn	9,713,015,841	2,919,298,689
Phải trả khác	12,360,784,929	438,208,775
Cộng	22,073,800,770	299,408,567,613

20 Vay ngắn hạn

	30/9/2025	1/1/2025
Ngân hàng TMCP Vietinbank -CN Cà mau	1,216,060,129,989	1,161,524,603,823
Ngân hàng TMCP Ngoại thương -Cà mau	636,575,512,272	391,719,803,534
Ngân hàng BIDV-Cà mau	114,376,436,988	74,201,532,397
Cộng	1,967,012,079,249	1,627,445,939,754

Biến động các khoản vay trong kỳ như sau:

Số đầu năm	1,627,445,939,754
Vay trong kỳ	5,338,692,748,187
Trả trong kỳ	(4,999,294,523,851)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	167,915,159
Số cuối kỳ	1,967,012,079,249

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, một số máy móc thiết bị, hàng tồn kho và các khoản phải thu ( tương ứng với tỷ lệ dư nợ từng thời điểm) và tài sản hình thành từ vốn vay).

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được thế chấp bằng hàng tồn kho và công nợ tương ứng với tỷ lệ dư nợ từng thời điểm.

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được thế chấp bằng hàng tồn kho và công nợ tương ứng với tỷ lệ dư nợ từng thời điểm.

21 **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

<b>Số đầu năm</b>	<b>45,535,986,569</b>
Trích lập trong kỳ	-
Sử dụng trong kỳ	(7,736,680,246)
Tăng khác	-
Giảm khác	
Hoàn nhập quỹ	(31,646,217,169)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>6,153,089,154</b>



	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025</b>	<b>4,009,383,000,000</b>	<b>292,269,641,421</b>	-	<b>62,592,983,652</b>	<b>730,190,384,852</b>	<b>5,094,436,009,925</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	201,959,837,294	201,959,837,294
Phát hành cổ phiếu	1,547,000,000	(126,555,556)	-	-	-	1,420,444,444
Thu hồi cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(13,889,769,390)	(13,889,769,390)
Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	45,535,986,559	45,535,986,559
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	35,441,227,638	(35,441,227,638)	-
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(62,592,983,652)	62,592,983,652	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-
Tăng/giảm khác	-	-	-	(24,921,564,558)	(3,313,817,272)	(28,235,381,830)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2025</b>	<b>4,010,930,000,000</b>	<b>292,143,085,865</b>	-	<b>10,519,663,080</b>	<b>987,634,378,057</b>	<b>5,301,227,127,002</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024</b>	<b>3,998,873,000,000</b>	<b>292,399,641,421</b>	-	<b>15,781,800,630</b>	<b>1,106,567,952,233</b>	<b>5,413,622,394,284</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	35,129,067,922	35,129,067,922
Phát hành cổ phiếu	10,510,000,000	(130,000,000)	-	-	-	10,380,000,000
Thu hồi cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	(300,703,725,000)	(300,703,725,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	77,552,130,941	(77,552,130,941)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(19,388,032,735)	(19,388,032,735)
Tăng/giảm khác	-	-	-	(31,076,874,082)	-	(31,076,874,082)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>	<b>4,009,383,000,000</b>	<b>292,269,641,421</b>	-	<b>62,592,983,652</b>	<b>730,190,384,852</b>	<b>5,094,436,009,925</b>

23 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

\* Cổ phiếu phổ thông

\* Phát hành tăng vốn cổ phần

Cổ phiếu quỹ

\* Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

\* Cổ phiếu phổ thông

Số cuối kỳ	Số đầu năm
401,093,000	400,938,300
-	-
-	-
401,093,000	400,938,300

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10,000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

24 Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng doanh nghiệp trong tương lai.

Biến động quỹ đầu tư phát triển trong kỳ như sau :

Số đầu năm	62,592,983,652
Trích lập trong kỳ	35,441,227,638
Sử dụng trong kỳ	(24,921,564,558)
Giảm khác	-
Hoàn nhập quỹ	(62,592,983,652)
Số cuối kỳ	10,519,663,080

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	2,062,356,174,879	5,671,888,142,298
Hàng bán bị trả lại & giảm giá hàng bán	(160,652,800)	(5,921,008,744)
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,062,195,522,079	5,665,967,133,554

26 Giá vốn hàng bán

Là giá vốn thành phẩm, hàng hóa nguyên vật liệu đã cung cấp

27 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Lãi tiền gửi	4,299,718,735	11,426,941,457
Lãi chênh lệch tỷ giá	11,791,643,175	40,354,075,254
Doanh thu khác		2,353,500
Cổ tức thu được từ công ty con	2,000,000,000	44,880,000,000
Trong đó :		
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý		23,880,000,000
Công ty Cổ phần Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú	2,000,000,000	6,000,000,000
Công ty TNHH sản xuất chế phẩm sinh học Minh Phú		9,000,000,000
Công ty TNHH Xuất khẩu Thủy sản Minh Phú		6,000,000,000
Cộng	18,091,361,910	96,663,370,211

28 Chi phí tài chính

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí lãi vay	21,276,651,806	56,302,566,537
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,003,984,522	41,579,365,175
Chi phí tài chính khác		430,461,108
Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con	76,004,779,579	205,218,326,864
Công ty TNHH Thủy Hải Sản Minh Phú Kiên Giang	37,474,588,939	116,500,882,819
Công ty TNHH nuôi trồng Thủy sản Minh Phú -Lộc An	38,530,190,640	88,717,444,045
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (cổ phiếu đầu tư)	-	(44,811,841)
Dự phòng trong kỳ	-	1,392,941,176
Hoàn nhập trong kỳ	-	(1,437,753,017)
Cộng	100,285,415,907	303,485,907,843

29 Chi phí bán hàng

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí nhân viên	4,697,812,592	13,731,587,138
Chi phí vật liệu, bao bì	121,310,542	234,602,277
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,019,230	21,057,692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67,356,145,673	183,845,196,960



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ  
Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ III NĂM 2025

Chi phí khác	7,025,154,735	24,532,785,858
<b>Cộng</b>	<b>79,207,442,772</b>	<b>222,365,229,925</b>

### 30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí cho nhân viên	11,843,774,359	34,889,343,116
Chi phí đồ dùng văn phòng	2,928,672,884	8,969,466,943
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,208,888,961	3,616,677,242
Chi phí khác	4,082,311,304	18,261,380,987
<b>Cộng</b>	<b>20,063,647,508</b>	<b>65,736,868,288</b>

### 31 Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của Luật Thuế Thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 10% lợi nhuận chịu thuế cho hoạt động chế biến và sản xuất các sản phẩm thủy sản và 20% cho hoạt động thương mại.

### 32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chi tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về “Lãi trên cổ phiếu” yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên báo cáo tài chính hợp nhất.

### 33 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Mseafood Corporation	Công ty con
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Công ty con
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	Công ty con
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	Công ty con
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	Công ty con
Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Công ty con
Công ty TNHH SX chế phẩm sinh học Minh Phú	Công ty con
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Lộc An	Công ty con
Công ty TNHH ITV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Công ty con
Công ty TNHH thức ăn tôm xanh Minh Phú	Công ty con
Công ty TNHH thực phẩm xanh Minh Phú	Công ty con
Công ty TNHH xã hội tôm chứng nhận Minh Phú	Công ty con
Công ty cổ phần Nông Nghiệp CN cao Minh Phú	Công ty con
Ebisumo Logistics Co , Ltd	Công ty con
Công Ty TNHH Xuất Khẩu Thủy Sản Minh Phú	Công ty con
Công ty cổ phần Công Nghệ OTANICS	Công ty con
Công ty TNHH DV kỹ thuật nuôi trồng thủy sản Minh Phú Aquamekong	Công ty liên kết
Công ty cổ phần đầu tư Long Phụng	Công ty liên quan có cùng Chủ tịch HĐQT

**Nghiệp vụ mua bán phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:**

### 34 Hoạt động bán hàng

	Mặt hàng	Kỳ báo cáo
Mseafood Corporation	Tôm thành phẩm	287,969,210.805
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Tôm thành phẩm, vật liệu và dịch vụ	261,515,977.625
Ebisumo Logistics Co., Ltd	Tôm thành phẩm	88,929,731.148
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	Tôm thành phẩm & dịch vụ	40,042,726.074
Công ty TNHH thực phẩm xanh Minh Phú	Tôm thành phẩm và vật liệu	13,332,062.000
Công Ty TNHH Xuất Khẩu Thủy Sản Minh Phú	Cho thuê	60,000.000
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	Cho thuê	5,664,457.455
<b>Cộng</b>		<b>697,514,165.107</b>

### 35 Hoạt động mua hàng

Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý  
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát  
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang  
Công ty TNHH ITV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú  
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú - Lộc An  
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang  
Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú  
Công ty TNHH xã hội tôm chứng nhận Minh Phú  
Công ty TNHH Xuất Khẩu Thủy Sản Minh Phú  
Công ty TNHH thực phẩm xanh Minh Phú

**Cộng**

### Mặt hàng

Mặt hàng	Kỳ báo cáo
Dịch vụ	1,800,000,000
Dịch vụ	2,400,000,000
Tôm thành phẩm, vật liệu và dịch vụ	190,757,672,674
Tôm NL và Dịch vụ	29,542,412,918
Tôm NL và Dịch vụ	10,021,736,683
Tôm NL	18,004,323,996
Dịch vụ	105,124,042
Tôm NL và dịch vụ	307,698,988,257
Dịch vụ	4,903,593,914
Tôm thành phẩm	8,444,310
<b>Cộng</b>	<b>565,233,852,484</b>

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận, Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

### 36 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### 37 Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, Công ty sẽ áp dụng các qui định này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ và báo cáo tài chính năm. Ngoài ra Công ty cũng áp dụng trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009 của Bộ Tài chính trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Người lập



Lê Quang Huy

Kế toán tổng hợp

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2025

Người duyệt



Lưu Minh Trung

Kế toán trưởng



Lê Văn Diệp

Phó Tổng Giám đốc



## THƯ GIẢI TRÌNH

(V/v biến động lợi nhuận riêng công ty mẹ Quý III năm 2025 so với cùng kỳ)

**KÍNH GỬI :**

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Căn cứ vào chương III, điều 14, khoản 4(a, b) thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2010 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Nay, Tập đoàn thủy sản Minh Phú (Mã CK : MPC) giải trình chênh lệch lợi nhuận trên báo cáo tài chính riêng công ty mẹ năm Quý III năm 2025 so với cùng kỳ năm trước như sau :

CHỈ TIÊU	QUÝ III-2025	QUÝ III-2024
Lợi nhuận sau thuế	73.707.070.356	198.285.871.202

Nguyên nhân:

- Do trong kỳ công ty mẹ nhận cổ tức từ công ty con giảm, làm cho doanh thu tài chính giảm hơn so với cùng kỳ.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ giảm trên 10% so với cùng kỳ năm trước./.

Trân trọng kính chào .

Nơi nhận :

- Như trên  
- Lưu VT

Cà Mau, ngày 25 tháng 10 năm 2025

**TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ**

**P. TỔNG GIÁM ĐỐC**



**LÊ VĂN ĐIỆP**



**LÊ VĂN ĐIÊP**